

UBND PHƯỜNG HÀ ĐÔNG
TRƯỜNG THCS VĂN YÊN

BẢNG CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT
VÀ TÀI LIỆU HỌC TẬP SỬ DỤNG CHUNG

Năm học 2026 – 2027

Căn cứ: Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16/12/2024 sửa đổi, bổ sung quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất; các văn bản hiện hành và hồ sơ thực tế của Trường THCS Văn Yên năm học 2026 - 2027.

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUY MÔ VÀ ĐẤT ĐAI

STT	Nội dung	Số liệu công khai	Ghi chú
1	Số điểm trường	01 điểm trường	
2	Số lớp	66 lớp	
3	Tổng số học sinh	3.139 học sinh	Nam: 1.642; Nữ: 1.497
4	Diện tích khu đất xây dựng trường	8.952 m ²	

II. KHỐI PHÒNG HỌC TẬP

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích	Ghi chú
1	Phòng học	46 phòng	53 m ² /phòng	
2	Phòng học bộ môn	09 phòng	84 m ² /phòng	
	Phòng Khoa học tự nhiên	03 phòng	84 m ² /phòng	
	Phòng Tin học	02 phòng	84 m ² /phòng	
	Phòng Công nghệ	01 phòng	84 m ²	
	Phòng Âm nhạc	01 phòng	84 m ²	
	Phòng Mỹ thuật	01 phòng	84 m ²	
	Phòng Ngoại ngữ	01 phòng	84 m ²	

III. KHỐI HÀNH CHÍNH - QUẢN TRỊ, HỖ TRỢ

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích	Ghi chú
1	Phòng Hiệu trưởng	01 phòng	18 m ²	
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	02 phòng	18 m ² /phòng	Mỗi Phó Hiệu trưởng 01 phòng
3	Phòng hành chính	01 phòng	18 m ²	

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích	Ghi chú
4	Phòng Hội đồng sư phạm	01 phòng	80 m ²	
5	Phòng Tổ Khoa học tự nhiên	01 phòng	18 m ²	
6	Phòng Tổ Khoa học xã hội	01 phòng	18 m ²	
7	Phòng bảo vệ	01 phòng	20 m ²	
8	Phòng y tế	01 phòng	18 m ²	Phục vụ công tác y tế học đường
9	Thư viện	01 thư viện	93 m ²	Thông tin chi tiết tại Mục VII

IV. KHU VỆ SINH, SÂN CHƠI, THỂ DỤC THỂ THAO VÀ NHÀ XE

STT	Hạng mục	Số liệu hiện trạng	Ghi chú
1	Khu vệ sinh học sinh	Tổng diện tích 760 m ²	38 khu/phòng: 19 nam, 19 nữ; 84 bồn cầu; 57 tiểu nam; 38 chậu rửa
2	Sân trường	2.500 m ²	Diện tích sân riêng, không bao gồm nhà thể chất
3	Nhà thể chất	600 m ²	Công trình trong nhà, tách riêng khỏi sân trường
4	Nhà xe học sinh	04 khu, tổng diện tích 700 m ²	Khoảng 1.300 xe học sinh, chia theo ca sáng/chiều
5	Nhà xe CBQL, GV, NV	200 m ²	Khoảng 60 xe/ngày

V. KHÔI PHỤC VỤ SINH HOẠT - CÔNG TÁC BÁN TRÚ

STT	Nội dung	Số liệu/hiện trạng năm học 2026 - 2027	Ghi chú
1	Học sinh đăng ký ăn bán trú	1.400 học sinh	Phụ huynh tự nguyện đăng ký và được nhà trường phê duyệt
2	Nhân sự tham gia công tác bán trú	27 CB, GV, NV	Theo Kế hoạch công tác chăm sóc bán trú 2026 - 2027

STT	Nội dung	Số liệu/hiện trạng năm học 2026 - 2027	Ghi chú
3	Bếp ăn	01 đơn nguyên mới 03 tầng	Khang trang, bảo đảm VSATTP; sử dụng hệ thống đun điện
4	Khu vực nhà ăn	Có bố trí khu vực nhà ăn phục vụ học sinh	Thực hiện vệ sinh khu vực bếp nấu, nhà ăn theo kế hoạch bán trú
5	Phòng nghỉ trưa	23 phòng	Khu riêng; bố trí phòng nghỉ nam riêng, nữ riêng
6	Quản lý an toàn thực phẩm	Thực hiện đầy đủ	Kiểm tra giao nhận thực phẩm; kiểm thực 3 bước; lưu mẫu thức ăn theo quy định; thực đơn được công khai
7	Đơn vị phối hợp bán trú	Công ty bếp ăn Hoa Sữa	Theo hồ sơ/kế hoạch bán trú của nhà trường
8	Tổ chức quản lý, giám sát	Có Ban chỉ đạo, Ban kiểm tra giám sát, Tổ chăm sóc bán trú và Quy chế quản lý công tác bán trú	Thực hiện kiểm tra, giám sát tổ chức ăn, nghỉ, dinh dưỡng, ATTP và sức khỏe học sinh

VI. HẠ TẦNG KỸ THUẬT

STT	Nội dung	Hiện trạng
1	Hệ thống cấp nước	Nguồn nước sạch, cung cấp ổn định; có hệ thống cấp nước phục vụ hoạt động nhà trường và bán trú.
2	Hệ thống thoát nước	Hệ thống thoát nước hoạt động tốt; khu bán trú có hệ thống nước thải.
3	Phòng cháy, chữa cháy	Có trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy theo hồ sơ nhà trường.
4	Hệ thống Internet	Có kết nối Internet tại các phòng học và phòng chức năng, phục vụ dạy học và quản lý.
5	Hệ thống camera	Có camera giám sát tại hành lang, khu vực nhà xe, sân trường và các khu vực phục vụ quản lý, an ninh.

STT	Nội dung	Hiện trạng
6	Xử lý rác thải	Có tổ chức thu gom, xử lý rác thải; khu vực bán trú thực hiện vệ sinh bếp nấu, nhà ăn theo kế hoạch.

VII. THƯ VIỆN VÀ TÀI NGUYÊN THÔNG TIN

STT	Nội dung	Số liệu đầu năm học 2026 - 2027	Ghi chú
1	Diện tích thư viện	93 m ²	
2	Chỗ ngồi dành cho học sinh	45 chỗ	
3	Chỗ ngồi dành cho giáo viên	20 chỗ	
4	Tủ, giá, kệ sách	12 cái	
5	Máy tính	03 cái	
6	Máy in	01 cái	
7	Phần mềm thư viện	Đã có	Phục vụ quản lý tài liệu, mượn - trả và ứng dụng CNTT
8	Sách giáo khoa	1.313 bản	
9	Sách nghiệp vụ	1.300 bản	
10	Sách tham khảo, truyện	8.032 bản	
11	Tổng nguồn sách/tài liệu	10.645 bản	

VIII. THIẾT BỊ DẠY HỌC

Nhà trường thực hiện quản lý, kiểm kê thiết bị dạy học theo từng môn học và thiết bị dùng chung. **Số lượng chi tiết được công khai theo các bảng kiểm kê thiết bị hiện có của nhà trường**, gồm các nhóm: Ngữ văn; Toán; Ngoại ngữ; Giáo dục công dân; Lịch sử và Địa lý; Khoa học tự nhiên; Công nghệ; Tin học; Giáo dục thể chất; Âm nhạc; Mỹ thuật; Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp và thiết bị dùng chung.

Danh mục thiết bị chi tiết: thực hiện theo hồ sơ kiểm kê, bàn giao và mua sắm thiết bị năm học 2026 - 2027 của nhà trường; số liệu được cập nhật khi có biến động tăng, giảm tài sản.

IX. SÁCH GIÁO KHOA VÀ XUẤT BẢN PHẨM THAM KHẢO

1. Danh mục sách giáo khoa sử dụng: Thực hiện theo danh mục sách giáo khoa năm học 2026 - 2027 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và nhà trường lựa chọn sử dụng.

2. Nguồn tài liệu thư viện hiện có: 1.313 bản sách giáo khoa; 1.300 bản sách nghiệp vụ; 8.032 bản sách tham khảo, truyện; tổng cộng 10.645 bản.

3. Công tác khai thác: Thư viện tổ chức đọc tại chỗ, mượn - trả sách, tra tìm tài liệu, tra cứu thông tin trên Internet, hướng dẫn học sinh lựa chọn và bảo quản sách, hỗ trợ giáo viên khai thác tài liệu phục vụ giảng dạy.

X. NGUỒN SỐ LIỆU

- Thông tin hiện trạng cơ sở vật chất năm học 2026 - 2027 do nhà trường rà soát, xác nhận.
- Kế hoạch công tác chăm sóc bán trú năm học 2026 - 2027 và các quyết định, quy chế, hồ sơ kiểm tra giám sát bán trú của Trường THCS Văn Yên.
- Báo cáo thực trạng và hoạt động thư viện đầu năm học 2026 - 2027 ngày 5/9/2026.
- Các bảng kiểm kê, bàn giao và đề xuất mua sắm thiết bị dạy học của nhà trường.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Vũ Thị Thanh Quyên